

Số: 475 /TB-CNKVDK

Diên Khánh, ngày 09 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc Niêm yết Phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư – Đợt 9

Dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An

(Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại)

Địa điểm: Xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm định của chính quyền địa phương 2 cấp phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm định của chính quyền địa phương 2 cấp phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa đính chính sai sót do lỗi trong quá trình xây dựng Quy định chi tiết một



số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi, bổ sung Điều 4, Điều 6 Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ một số chi phí khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Công văn số 1849/SXD-KTVLXD ngày 27/02/2026 của sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định một số nội dung, biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phân cấp thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Công văn số 9017/STV-QLG&CS ngày 03/7/2026 của sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa về việc giá gạo để hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất;

Căn cứ Công văn số 9258/SXD-KTVLXD ngày 19/8/2026 của sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc hướng dẫn đối với một số đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành danh mục dự án đầu tư công thực hiện thí điểm tách dự án

bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng ra khỏi dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 1656/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền ban hành quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; Phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 11/5/2018 thông qua danh mục các dự án thu hồi đất bổ sung để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 11/5/2018 về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa sang mục đích khác bổ sung trong năm 2018 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Diên Khánh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ Thương mại); Địa điểm: xã Diên An, huyện Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Diên Khánh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); Địa điểm: xã Diên An, huyện Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Diên Khánh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); Địa điểm: xã Diên An, huyện Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Diên Khánh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); Địa điểm: xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của Chủ tịch UBND xã Diên Khánh về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất để thực hiện Dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); địa điểm: xã Diên An (nay là xã Diên Khánh), tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 408/TB-UBND ngày 28/5/2026 của UBND xã Diên Khánh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); địa điểm: Xã Diên An (nay là xã Diên Khánh), tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 876/TB-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Diên Khánh kết luận cuộc họp thông qua phương án xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự

án Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); địa điểm: Xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 667/TB-HĐTĐ ngày 15/7/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Diên Khánh về kết quả thẩm định giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); Địa điểm: xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa;

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh thông báo niêm yết công khai phương án dự kiến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư - Đợt 9 của dự án Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); địa điểm: Xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, cụ thể:

1/ Địa điểm niêm yết:

- Tại trụ sở Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh.
- Trụ sở UBND xã Diên Khánh; Trụ sở thôn Phú Ân Nam 1, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà.
- Đăng trên cổng thông tin điện tử xã Diên Khánh.

2/ Thời gian: 10 ngày kể từ ngày 09/9/2026 đến hết ngày 19/9/2026.

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh thông báo cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thuộc khu vực giải toả, bị ảnh hưởng dự án Khu dân cư và tái định cư Diên An (Trong đó có Trung tâm dịch vụ thương mại); địa điểm: Xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa được biết và đến liên hệ tại địa điểm niêm yết để xem Phương án dự kiến về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư - Đợt 9.

Mọi thắc mắc, khiếu nại của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức bị giải toả liên hệ trực tiếp tại UBND xã Diên Khánh nơi có đất và tài sản bị ảnh hưởng hoặc Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh để được giải đáp, hướng dẫn.

Sau thời gian nói trên, Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh sẽ hoàn chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt để làm cơ sở chi trả tiền theo đúng quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND xã Diên Khánh (phối hợp thông báo, niêm yết và đăng trên cổng thông tin điện tử);
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Hoàng Sơn

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHÁNH HÒA
CHI NHÁNH KHU VỰC DIÊN KHÁNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 9)

DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DIÊN AN (TRONG ĐÓ CÓ TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA

(01 TRƯỜNG HỢP)

(Ban hành kèm theo Thông báo số 145/TB-CNKVĐK ngày 09/9/2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Diên Khánh)



BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH DỰ KIẾN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CƯ- ĐỢT 9
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DIỄN AN (TRONG ĐÓ CÓ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ DIỄN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HOÀ

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số CCCD	Số điện thoại	Địa chỉ thường trú	BĐ địa chính					BĐ hiện trạng				Loại đất thu hồi trong ranh (m²)		Diện tích còn lại (m²)	Kết quả bồi thường, hỗ trợ					Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ (1.000 đồng)
					Thửa số	Tờ số	Tổng diện tích (m²)	Số GCNQSDĐ	Ngày cấp	Thửa số	Tờ số	Tổng diện tích (m²)	Tổng diện tích thu hồi trong ranh dự án (m²)	ONT	CIN		Đất (1)	VKT (2)	Cây trồng (3)	Tổng BT (4)	Hỗ trợ (5)	
																					Trong ranh	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Thôn	056154003687	0975365765	Phủ An nam 1, xã Diễn Khánh, tỉnh Khánh Hòa	134	1	615,0	CH00464	10/11/2011	154	1	620,5	563,8	200,0	363,8	56,7	3.427.186.600	4.975.158.828	14.429.400	8.416.774.828	163.317.008	8.580.091.836
TỔNG												620,5	563,8	200,0	363,8	56,7	3.427.186.600	4.975.158.828	14.429.400	8.416.774.828	163.317.008	8.580.091.836
TỔNG CỘNG																						8.580.091.836

[illegible]

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
		Căn cứ Công văn số 1242/CA.X ngày 25/8/2026 của Công an xã Diên Khánh về việc cung cấp thông tin phục vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Hộ bà Nguyễn Thị Thôn có 08 nhân khẩu	4 Bồn hoa xây gạch: $(13,6*0,95*0,2) = 2,58 \text{ m}^3$	m ³	2,58	1.501,750	100%	3.880,522	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.501.750 đồng m ³						
			5 Bồn hoa xây gạch: $(5,0*0,75*0,15) = 0,56 \text{ m}^3$	m ³	0,56	1.501,750	100%	844,734	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.501.750 đồng m ³						
			Trát đá mài trang trí : $(6,5*0,25) = 1,63 \text{ m}^2$	m ²	1,63	454,039	100%	737,813	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng m ²						
			6 Bồn hoa xây gạch: $(9,1*0,8*0,25) = 1,82 \text{ m}^3$	m ³	1,82	1.501,750	100%	2.733,185	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.501.750 đồng m ³						
			7 Tường rào xây gạch 200, tính từ mặt móng, tường xây gạch cao 0,8m, trụ sắt, kết hợp song sắt hình thép hộp cao 1,5m, dài 12,5m, móng đá.	m dài	12,50	2.507,313	100%	31.341,410	
			(Áp dụng Mục C.10 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: $2.180.272*1,15 = 2.507,313$ đồng m dài. Tăng 15% do tường xây gạch 200 và song sắt cao hơn quy định						
			Ôp đá rỗng trang trí tường rào: $(12,5*0,65) = 8,13 \text{ m}^3$	m ³	8,13	338,940	100%	2.753,888	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 338.940 đ m ³ .						
			8 Bồn hoa xây gạch: $(0,35*0,3*9,2) = 0,97 \text{ m}^3$	m ³	0,97	1.501,750	100%	1.450,691	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.501.750 đồng m ³						
			9 Tường rào xây gạch 200, cao 2,2m, tính từ mặt móng, dài 1,05m, móng đá.	m dài	1,05	1.656,328	100%	1.739,144	
			Áp dụng Mục C.66 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: $1.440.285*1,15 = 1.656.328$ đ mđ. Tăng 15% do tường xây gạch dày 200 và chiều cao tường cao hơn quy định						
			Ôp đá rỗng tường rào trang trí: $(1,5*0,25)*2+(2,2*1,05)*2 = 5,37 \text{ m}^2$	m ²	5,37	338,940	100%	1.820,108	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Đơn giá: 338.940đ/m².						
			10 Tường rào xây gạch 100, tính từ mặt móng, tường xây gạch cao 1,7m, bỏ trụ xây gạch	m dài	3,00	2.507,313	100%	7.521,938	
			kết hợp song sắt hình cao 0,7m, dài 3,0m, móng đá.						
			Áp dụng Mục C.10 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 2.180.272*1,15 = 2.507.313đ/md, tăng 15% do tường xây gạch cao hơn quy định						
			11 Giếng khoan fi 70, sâu 20m.	m sâu	20,00	911,903	100%	18.238,060	
			Áp dụng Mục C.25 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 911.903 m sâu						
			12 Cổng trụ xây gạch, cánh thép hình, cao 2,2m, dài 5,1m	md	5,10	3.778,841	100%	19.272,088	
			Áp dụng Mục C.13 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 3.855,960*0,98 = 3.778.841 đ/md, giảm 2% do không có thép tấm.						
			Ôp đá rêu trang trí trụ cổng : (2,8*2,2) = 6,16 m²	m²	6,16	338,940	100%	2.087,870	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 338.940đ/m².						
			13 Tường rào xây gạch 100 cao 0,3m, tính từ mặt móng, trụ sắt kết hợp khung sắt hình +	m dài	25,50	1.389,556	100%	35.433,686	
			lưới B40 cao 1,9m, dài 25,5m, móng xây đá chẻ.						
			Áp dụng Mục C.66 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 1.263.233*1,1 = 1.389.556 đ/md. Giảm 5% do tường thấp hơn quy định và tăng 15% do có khung sắt hình và lưới B40 cao hơn quy định						
			14 Tường rào xây gạch 100 cao 2,0m, tính từ mặt móng, bỏ trụ xây gạch kết hợp song sắt	m dài	9,10	2.398,299	100%	21.824,523	
			hình cao 0,7m, dài 9,1m, móng đá.						
			Áp dụng Mục C.10 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 2.180.272*1,1 = 2.398.299 đ/md, tăng 10% do tường xây gạch cao hơn quy định						
			15 Tường rào xây gạch 100 cao 1,0m, tính từ mặt móng, bỏ trụ xây gạch kết hợp khung sắt +	m dài	16,80	1.452,718	100%	24.405,662	
			lưới B40 cao 1,5m, dài 16,8m, móng đá.						
			Áp dụng Mục C.66 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 1.263.233*1,15 = 1.452,718đ/md. Tăng 15% do tường xây gạch bỏ trụ cao hơn quy định và hàng rào có khung sắt.						

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			16 Sân bê tông đá 1x2: $(16*0,6) = 9,6 \text{ m}^2$	m ²	9,60	301,829	100%	2.897,559	
			Áp dụng Mục C.61 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: $355.093*0,85 = 301.829 \text{ đ/m}^2$, giảm 15% do không có cốt thép						
			17 Sân bê tông láng vữa xi măng: $(4,7*5,0)+(8,1*1,4)+(7,5*0,6)+(2,4*1,5)+(3,7*0,7) = 45,53 \text{ m}^2$	m ²	45,53	230,583	100%	10.498,444	
			(Áp dụng Mục C.17 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 230.583 đồng/m ²						
			18 Mái che tôn, cột trụ gạch, nền láng xi măng: $(2,85*3,0) = 8,55 \text{ m}^2$	m ²	4,70	1.464,101	100%	6.884,935	
			Diện tích xây dựng: $(2,85*3,0) = 8,55 \text{ m}^2$						
			Diện tích giải tỏa: $(2,85*3,0) - (1,3+1,4)/2*2,85 = 4,70 \text{ m}^2$						
			Áp dụng Mục C.05 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 1.464.101 đ/m ²						
			19 Mái che tôn, cột kèo sắt, nền xi măng: $(10,0*3,0) = 30,0 \text{ m}^2$	m ²	30,00	1.259,097	100%	37.772,910	
			Áp dụng Mục C.04 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 1.259.097 đ/m ²						
			20 Bồn hoa xây gạch: $(1,35*1,55*0,55) + (1,05*0,7*0,55) = 1,56 \text{ m}^3$	m ³	1,56	1.501,750	100%	2.335,409	
			(Áp dụng Mục C.38 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.501.750 đồng/m ³						
			Trát đá mài trang trí bồn hoa: $(1,35*0,55)+(1,35*0,3)+(0,45*0,3)+(1,05*0,55)+(0,7*0,55)+(1,05*0,3)+(0,4*0,3) = 2,68 \text{ m}^2$	m ²	2,68	454,039	100%	1.216,825	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			21 Trát đá mài tam cấp (sảnh tầng 1): $((1,55*0,45)*2)+(1,55*0,2) = 1,71 \text{ m}^2$	m ²	1,71	454,039	100%	774,136	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			22 Trát đá mài lan can: $(5,5*0,5)+(4,55*0,5)+(0,3*0,85) = 5,28 \text{ m}^2$	m ²	5,28	454,039	100%	2.397,326	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			23 Lát đá granit tam cấp: $(0,45 \times 3,85) \times 2 = 3,47 \text{ m}^2$	m ²	3,47	1.923,173	100%	6.663,794	
			Áp dụng Mục A.39.5 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 1.923.173 đ/m ²						
			24 Trát đá mài chân tường lan can : $(3,8 \times 0,5) = 1,90 \text{ m}^2$	m ²	1,90	454,039	100%	862,674	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			25 Tam cấp xây gạch: $(0,35 \times 0,15 \times 0,9) + (0,35 \times 0,25 \times 0,9) + (0,35 \times 0,35 \times 0,9) + (1,2 \times 0,45 \times 0,9) = 0,72 \text{ m}^3$ (bên hông nhà)	m ³	0,72	9.247,130	100%	6.678,740	
			Áp dụng Mục C.68 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 9.247.130 đ/m ³						
			Trát đá mài tam cấp: $(0,5 \times 0,9) + (0,4 \times 0,9) + (0,4 \times 0,9) + (1,3 \times 0,9) + (2,1 \times 0,3) + (0,25 \times 0,3) + (2,2 \times 0,15) + (1,1 \times 0,15) = 3,54 \text{ m}^2$	m ²	3,54	454,039	100%	1.607,298	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			26 Tường rào xây gạch 100, tính từ mặt móng, tường xây gạch cao 1,45m, dài 2,15m, móng đá	m dài	2,15	1.135,080	100%	2.440,423	
			(Áp dụng Mục C.09 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: $1.112.824 \times 1,02 = 1.135.080$ đồng/m, tăng 2% do tường cao hơn quy định						
			27 Trát đá mài tường trang trí: $(2,9 \times 0,3) + (7,4 \times 0,3) + ((0,5 \times 0,3) \times 2) = 3,39 \text{ m}^2$	m ²	3,39	454,039	100%	1.539,192	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			28 Tam cấp xây gạch (sau): $(0,35 \times 0,15 \times 3,2) + (0,75 \times 1,35 \times 0,45) = 0,62 \text{ m}^3$	m ³	0,62	9.247,130	100%	5.766,741	
			Áp dụng Mục C.68 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 9.247.130 đ/m ³						
			Trát đá mài tam cấp : $(4,2 \times 0,45) + (3,2 \times 0,5) + (1,45 \times 0,7) + (0,15 \times 2,25) = 4,84 \text{ m}^2$	m ²	4,84	454,039	100%	2.198,684	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			29 Tam cấp xây gạch: $(0,5 \times 3,15 \times 0,2) = 0,32 \text{ m}^3$	m ³	0,32	9.247,130	100%	2.912,846	

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			Áp dụng Mục C.68 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 9.247.130đ/m ²						
			Lát gạch men tam cấp: (3,15*0,3)+(0,4*0,3) = 1,07 m ²	m ²	1,07	481,600	100%	512,904	
			Áp dụng Mục A.37 Phụ lục I kèm theo QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 481.600 đồng/m ²						
			30 Ôp đá rỗng tường nhà (bên hông): (11,9*0,55) = 6,55 m ²	m ²	6,55	338,940	100%	2.218,362	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 338.940đ/m ² .						
			31 Trát đá mài tam cấp (tầng 2): (0,5*1,25) + (0,15*0,35) + ((0,5*0,9)*2) + (0,75*0,2) + (0,9*0,15) = 1,86 m ²	m ²	1,86	454,039	100%	845,648	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			32 Ôp đá rỗng tường (tầng 2): (3,8*0,4) = 1,52 m ²	m ²	1,52	338,940	100%	515,189	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 338.940đ/m ² .						
			33 Ôp đá rỗng tường mặt tiền (tầng 3): (3,4*1,7)+(0,6*1,85) = 6,89 m ²	m ²	6,89	338,940	100%	2.335,297	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 338.940đ/m ² .						
			34 Trát đá mài bậc cấp cầu thang: ((0,45*0,9)*10) + (2,2*1,4) + ((0,45*0,9)*10) + ((0,2*0,3)/2*10)+((0,2*0,3)/2*10)+((0,45*0,9)*10)+(2,2*1,4)+((0,45*0,9)*10)+((0,2*0,3)/2*10)+((0,2*0,3)/2*3) = 23,35 m ²	m ²	23,35	454,039	100%	10.601,811	
			(Áp dụng Mục A.26 Phụ lục I của QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			Đơn giá: 454.039 đồng/m ²						
			35 Ôp đá rỗng tường mặt tiền (tầng 1+2): (1,75*3,7)*2 = 12,95 m ²	m ²	12,95	338,940	100%	4.389,273	
			Áp dụng Mục A.42 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 338.940đ/m ² .						
			36 Ôp men tường (khu bếp): (4,95*1,25)+((0,65*0,75)*2)+(4,3*0,1)+(0,7*0,1)*4 = 7,87 m ²	m ²	7,87	401,056	100%	3.157,313	
			Áp dụng Mục A.33 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa						
			Đơn giá: 401.056 đ/m ²						

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			37 Ốp men tường: $((0,65*1,7)*2)+(2,45*0,65)+(1,45*2,65)+((0,65*1,7)*4)+((0,1*1,65)*3)+((2,45*0,1)*3) = 13,30 \text{ m}^2$ <i>Áp dụng Mục A.33 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> Đơn giá: 401.056 đ/m ²	m ²	13,30	401,056	100%	5.332,040	
			38 Ốp đá granit bếp: $(4,3*0,7) = 3,01 \text{ m}^2$ <i>Áp dụng Mục A.41 phụ lục I, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> Đơn giá: 731.106 đ/m ²	m ²	3,01	731,106	100%	2.200,629	
			39 Nhà ở 3 tầng: Khung, cột, sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường xây gạch 200+ 100, tường sơn nước, cửa sắt cuốn + cửa nhôm kính cường lực + cửa sắt kính, không trần, mái bê tông cốt thép + hệ mái ngói, có hệ thống điện nước, hệ vệ sinh hoàn chỉnh (tầng 1: 02 hệ vệ sinh; tầng 2: 03 hệ vệ sinh), mặt tiền có một phần ốp đá rối trang trí. + Diện tích xây dựng: $(15,6*17,65) - (4,8*1,8) - (2,0*1,75) = 263,2 \text{ m}^2$ + Diện tích xây dựng Tầng 1: $(15,6*17,65) - (4,8*1,8) - (2,0*1,75) = 263,2 \text{ m}^2$ + Diện tích sàn xây dựng Tầng 2: $(19,35*15,6) + 3,8\text{m}^2 - (4,75*7,95) - (2,0*0,5) = 266,9 \text{ m}^2$ + Diện tích sàn xây dựng Tầng 3: $(6,3*10,7) + 6,8\text{m}^2 = 74,21 \text{ m}^2$ Tổng diện tích sàn xây dựng (Tầng 1+Tầng 2+Tầng 3): $263,2\text{m}^2 + 266,9\text{m}^2 + 74,21\text{m}^2 = 604,31\text{m}^2$ Tổng diện tích sàn giải tỏa (Tầng 1+Tầng 2+Tầng 3) = Tổng diện tích sàn xây dựng (Tầng 1+Tầng 2+Tầng 3) = $604,31\text{m}^2$ Diện tích bồi thường = Tổng diện tích sàn xây dựng (Tầng 1+Tầng 2+Tầng 3) = $604,31 \text{ m}^2$ Trong đó: + Phần diện tích mái bê tông cốt thép + hệ mái ngói: $(14,6*7,95)*2 + (6,5*7,65)*2 + (6,55*6,3)*3 = 455,39 \text{ m}^2$ <i>(Áp dụng Mục A.13 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> Đơn giá: $6.617,413*1,12*1,09 = 7.834.378 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do tường sơn nước, tăng 11% do nhà có mái lợp ngói trên sàn mái bê tông cốt thép, giảm 2% do không trần. + Phần diện tích mái bê tông cốt thép: $604,31\text{m}^2 - 455,39 \text{ m}^2 = 148,92\text{m}^2$ <i>(Áp dụng Mục A.13 Phụ lục của QĐ số 08/2026/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i> Đơn giá: $6.617,413*1,12*0,98 = 7.043.753 \text{ đ/m}^2$, nhân hệ số 1,12 do có tường sơn nước, giảm 2% do không trần.						
			40 Công tơ điện 1 pha: 01 cái <i>Áp dụng Mục B.08 phụ lục III, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa</i> Đơn giá: 2.315.720 cái	Cái	1,00	2.315,720	100%	2.315,720	

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG						
			Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			41 Đồng hồ nước máy: 1 cái	Cái	1,00	2.345,636	100%	2.345,636	
			<i>Áp dụng Mục B.01 phụ lục III, QĐ số 12/2026/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			<i>Đơn giá: 2.345.636 cái</i>						
			42 Đường truyền Internet: 01 cái	cái	1,00	Chờ ban hành đơn giá bồi thường			
			<i>* Phần vật kiến trúc còn lại nằm ngoài ranh giải tỏa:</i>						
			1 Sân bê tông đá 1*2, dày 10cm: $(1,85+2,2)/2*5,1 = 10,33 \text{ m}^2$	m ²	10,33	Không bồi thường			
			2 Sân bê tông láng vữa xi măng: $(1,2+1,7)/2*11,5 + (1,1*10,85) = 28,61 \text{ m}^2$	m ²	28,61				
			3 Tường rào xây gạch 100 cao 1,7 m, tính từ mặt móng, bỏ trừ xây gạch kết hợp song sắt	m dài	32,50				
			hình cao 0,7m, dài 32,5m, móng đá chẻ 2 lớp						
			III Cây trồng, vật nuôi: (Giá theo QĐ số 35/2026/QĐ-UBND ngày 04/5/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)					14.429,400	
			Diện tích tính mật độ (I) = Diện tích bồi thường đất (I) - Diện tích sân (II.1) - Diện tích sân (II.16) - Diện tích sân (II.17) - Diện tích mái che (II.18) - Diện tích mái che (II.19) - Diện tích nhà (II.39) = $(200+363,8)-97,05-9,6-45,53-4,7-30,0-263,2 = 113,72 \text{ m}^2$						
			<i>* Phần cây đúng mật độ</i>						
			1 Xoài hạt A	Cây	1,00	7.399,000	100%	7.399,000	
			<i>Ghi chú: Mật độ Xoài hạt 50 cây/ha, tương đương 200,0 m²/cây. Tổng số Xoài hạt: 01 cây => 01 cây đúng mật độ quy định</i>						
			2 Xanh A (Áp tương đương Nhàu A)	Cây	2,00	180,000	100%	360,000	
			3 Thôn tai A (Áp tương đương Nhàu A)	Cây	4,00	180,000	100%	720,000	
			4 Sung A (Áp tương đương Bồ quân A)	Cây	1,00	228,000	100%	228,000	
			5 Vôi C (áp giá tương đương Nhàu C)	Cây	1,00	120,000	100%	120,000	
			6 Mai A (Áp tương đương Nhàu A)	Cây	1,00	180,000	100%	180,000	
			7 Chuông vàng A (Áp tương đương Nhàu A)	Cây	1,00	180,000	100%	180,000	
			8 Phát tài núi A (Áp tương đương Nhàu A)	Cây	2,00	180,000	100%	360,000	
			9 Bông trang B (Áp tương đương Dầu tằm B)	Cây	16,00	140,000	100%	2.240,000	
			<i>* Phần cây vượt mật độ (Hỗ trợ 80% đơn giá theo Điều 11, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa Quy định một số nội dung, biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)</i>						
			10 Mít A	Cây	2,00	1056,000	80%	1.689,600	
			11 Mít C	Cây	1,00	853,000	80%	682,400	
			12 Thanh Long A	bụi	2,00	169,000	80%	270,400	
			B HỖ TRỢ					163.317,008	
			I Hỗ trợ tạm cư trong thời gian xây dựng nhà trên đất tái định cư	tháng	5,00	5.600,000	100%	28.000,000	
			- Hỗ trợ 4.000.000 đồng/tháng cho hộ gia đình có không quá 04 thành viên + hỗ trợ 10% mỗi thành viên tăng thêm						

STT	Thông tin về người sử dụng đất	Các loại giấy tờ liên quan, nội dung liên quan	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng BT, HT	Đơn giá (1.000 đồng)	Mức BT HT (%)	Thành tiền (1.000 đồng)	Ghi chú
			4.000.000 + 4.000.000*10%*04 thành viên = 5.600.000 đồng (Áp dụng Điều 4, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			II Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m ²	363,80	270,000	100%	98.226,000	
			(Hỗ trợ 5 lần: (5*54.000) = 270.000 đồng/m ²) (Áp dụng Khoản 10, Điều 2, QĐ số 14/2025/QĐ-UBND ngày 07/8/2024; Khoản 1, Điều 9, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa và Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa).						
			III Hỗ trợ ổn định đời sống	kg	2.880,00	13,438	70%	27.091,008	
			Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp: 22,3% Khối lượng: 30kg/khẩu/tháng*08 khẩu*12 tháng = 2.880 kg gạo (Áp dụng Khoản 6, Điều 6, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định một số nội dung, biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa: Hỗ trợ bằng 70% mức hỗ trợ khi tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% quy định tại Khoản 1, Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP. Đơn giá gạo: 13.438 đồng/kg, theo Văn bản số 9017/STC-QLG&CS ngày 03/07/2026 của Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa)						
			IV Hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản	lần	1,00	10.000,000	100%	10.000,000	
			(Áp dụng Khoản 4, Điều 8, QĐ số 32/2026/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)						
			TỔNG TIỀN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ (A+B)					8.580.091,836	
			C TÁI ĐỊNH CƯ					0,000	
			Theo phương án bố trí tái định cư được phê duyệt						
			TỔNG TIỀN BÔI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN (A+B-C)					8.580.091,836	
			TỔNG CỘNG					8.580.091,836	

CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC DIỆN KHÁNH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
KHU VỰC
DIỆN KHÁNH
ĐẶNG HOÀNG SƠN